

Mt4:4 Người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh, nhưng còn nhờ mọi lời miệng Thiên Chúa phán ra.



Matt4:4 Ei ihminen elä ainoastaan leivästä, vaan jokaisesta sanasta, joka lähtee jumalan suusta.

THANHLINH.NET

Mt5.3 "Phúc thay ai có tâm hồn nghèo khó, vì Nước Trời là của họ.



Matt5.3 Autuaita ovat hengessään köyhät, sillä heidän on taivasten valtakunta.

THANHLINH.NET

Mt5.4 Phúc thay ai hiền lành, vì họ sẽ được Đất Hứa làm gia nghiệp.



Matt5.4 Autuaita kärsivälliset: he perivät maan.

THANHLINH.NET

Mt5.5 Phúc thay ai sầu khổ, vì họ sẽ được Thiên Chúa ủi an.



Matt5.5 Autuaita murheelliset: he saavat lohdutuksen

THANHLINH.NET

Mt5.6 Phúc thay ai khát khao nên người công chính, vì họ sẽ được Thiên Chúa cho thỏa lòng.



Matt5.6 Autuaita ne, joilla on vanhurskauden nälkä ja jano: heidät ravitaan.

THANHLINH.NET

Mt5.7 Phúc thay ai xót thương người, vì họ sẽ được Thiên Chúa xót thương.




Matt5.7 Autuaita ne, jotka toisia armahtavat: heidät armadetaan.

THANHLINH.NET



Mt5.8 Phúc thay ai có tâm hồn trong sạch, vì họ sẽ được nhìn thấy Thiên Chúa.

Matt5.8 Autuaita puhdassydämiset: he saavat nähdän Jumalan



THANHLINH.NET

Mt5.9 Phúc thay ai xây dựng hoà bình, vì họ sẽ được gọi là con Thiên Chúa.


Matt5.9 rauhantekijät: he saavat Jumalan lapsen nimen



THANHLINH.NET

Mt5.10 Phúc thay ai bị bách hại vì sống công chính, vì Nước Trời là của họ.


Matt5.10 Autuaita ovat ne, joita vanhurskauden vuoksi vainotaan: heidän on taivasten valtakunta



THANHLINH.NET

Mt5.11 Phúc thay anh em khi vì Thầy mà bị người ta sỉ vả, bách hại và vu khống đủ điều xấu xa.


Matt5.11 Autuaita olette te, kun teitä minun tähteni herjataan ja vainotaan ja kun teistä valheellisesti puhutaan kaikkea paha.



THANHLINH.NET

Mt5:13 Chính anh em là muối cho đời. Nhưng muối mà nhạt đi, thì lấy gì muối nó cho mặn lại? Nó đã thành vô dụng.


Matt5:13 Te olette maan suola. Mutta jos suola menettää makunsa, millä se saadaan suolaseksi? Ei se kelpaa enää mihinkään.



THANHLINH.NET

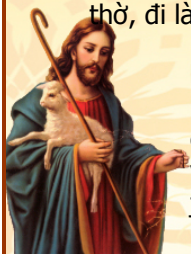
Mt5:14 Chính anh em là ánh sáng cho trần gian.

Matt5:14 Te olette maailman valo.



THANHLINH.NET

Mt5:23-24 Nếu khi anh sắp dâng lễ vật trước bàn thờ, mà sức nhớ có người anh em đang có chuyện bất bình với anh, thì hãy để của lễ lại đó trước bàn thờ, đi làm hoà với người anh em ấy đã.



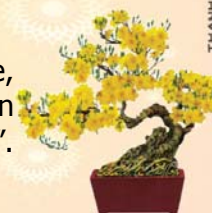
Matt5:23-24 Jos siis olet viemässä uhrilahjaasi alttarille ja siinä muistat, että veljelläsi on jotakin sinua vastaan, niin jätä lahjasi alttarin eteen ja käy ensin sopimassa veljesi kanssa. Mene sitten vasta antamaan lahjasi.



Mt5:37 Hễ "có" thì phải nói "có", "không" thì phải nói "không". Thêm thắt điều gì là do ác quỷ.



Matt5:37 Kun myönnätte, sanokaa vain: "Kyllä", kun kiellätte, sanokaa: "Ei". Enemmän on pahasta.



Mt5:48 Anh em hãy nên hoàn thiện, như Cha anh em trên trời là Đấng hoàn thiện.



Matt5:48 Olkaa siis täydellisiä, niin kuin teidän taivaallinen Isänne on täydellinen.



Mt6:1 Khi làm việc lành phúc đức, anh em phải coi chừng, chớ có phô trương cho thiên hạ thấy. Bằng không, anh em sẽ chẳng được Cha của anh em, ban thưởng.



Matt6:1 Varokaa tuomasta hurskaita tekojanne ihmisten katseltavaksi, muuten ette saa palkkaa taivaalliselta Isältänne.



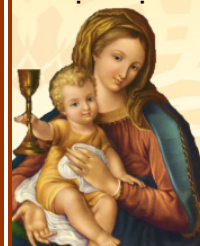
Mt6:3-4 Khi bố thí, đừng cho tay trái biết việc tay phải làm, để việc anh bố thí được kín đáo. Và Cha của anh, Đấng thấu suốt những gì kín đáo, sẽ trả lại cho anh.



Matt6:3-4 Kun annat almun, älköön vasen kätesi tietäkö mitä oikea tekee, jotta hyvä tekosi pysyisi salassa. Isäsi, joka näkee myös sen, mikä on salassa, palkitsee sinut.



Mt6:6 Khi anh cầu nguyện, hãy vào phòng, đóng cửa lại, và cầu nguyện cùng Cha của anh, Đấng hiện diện nơi kín đáo.



Matt6:6 Kun sinä rukoilet, mene sisälle huoneeseesi, sulje ovi ja rukoile sitten Isääsi, joka on salassa.



Mt6:14-15 Nếu anh em tha lỗi cho người ta, thì Cha anh em trên trời cũng sẽ tha thứ cho anh em. Nhưng nếu anh em không tha thứ cho người ta, thì Cha anh em cũng sẽ không tha lỗi cho anh em.

Matt6:14-15 Jos te annatte toisille ihmisille anteeksi heidän rikkomuksensa, antaa myös taivaallinen Isänne teille anteeksi. mutta jos te ette anna anteeksi toisille, ei Isännekään anna anteeksi teidän rikkomuksianne.



Mt6:19-20 Anh em đừng tích trữ cho mình những kho tàng dưới đất, nơi mỗi một làm hư nát, nơi kẻ trộm khoét vách và lấy đi. Nhưng hãy tích trữ cho mình những kho tàng trên trời, nơi mỗi một không làm hư nát, nơi trộm cắp không lấy đi được.

Matt6:19-20 Älkää kootko itsellenne aarteita maan päälle. täällä tekevät koi ja ruoste tuhojaan ja varkaat murtautuvat sisään ja varastavat. Kootkaa itsellenne aarteita taivaaseen. Siellä ei koi eikä ruoste tee tuhojaan eivätkä varkaat murtaudu sisään ja varasta



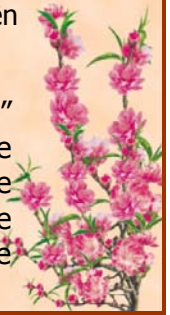
Mt6:24 Không ai có thể làm tôi hai chủ, vì hoặc sẽ ghét chủ này mà yêu chủ kia. Anh em không thể vừa làm tôi Thiên Chúa vừa làm tôi tiền của được.

Matt6:24 Kukaan ei voi palvella kahta herraa. Jos hän toista rakastaa, hän vihaa toista; Te ette voi palvella sekä Jumalaa että mammonaa.



Mt6:31-32 Anh em đừng lo lắng tự hỏi: ta sẽ ăn gì, uống gì, hay mặc gì đây? Cha anh em trên trời thừa biết anh em cần tất cả những thứ đó.

Matt6:31-32 Älkää siis murehtiko: "Mitä me nyt syömme?" tai "Mitä me juomme?" tai "mistä me saamme vaatteet? Teidän taivaallinen Isänne tietää kyllä, että te tarvitsette kaikkea tätä.



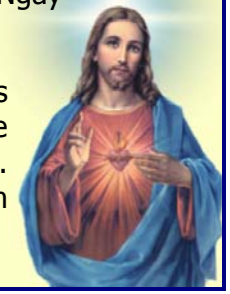
Mt6:33 Trước hết hãy tìm kiếm Nước Thiên Chúa và đức công chính của Người, còn tất cả những thứ kia, Người sẽ thêm cho.

Matt6:33 Etsikää ennen kaikkea Jumalan valtakuntaa ja hänen vanhurskasta tahtoaan, niin teille annetaan kaikki tämäkin.



Mt6:34 Anh em đừng lo lắng về ngày mai: ngày mai, cứ để ngày mai lo. Ngày nào có cái khổ của ngày ấy.

Matt6:34 Älkää siis huolehtikö huomispäivästä, se pitää kyllä itsestään huolen. Kullekin päivälle riittävät sen omat murheet.



Mt7:7 Anh em cứ xin thì sẽ được, cứ tìm thì sẽ thấy, cứ gõ cửa thì sẽ được mở cho.

Matt7:7 Pyytäkää, niin teille annetaan. Etsikää, niin te löydätte. Kolkuttakaa, niin teille avataan.



Mt7.12 Tất cả những gì anh em muốn người ta làm cho mình, thì chính anh em cũng hãy làm cho người ta.

Matt7.12 Kaikki, minkä tahdotte ihmisten tekevän teille, tehkää te heille



Mt7:24 Ai nghe những lời Thầy nói đây mà đem ra thực hành, thì ví được như người khôn xây nhà trên đá.

Matt7:24 Jokainen, joka kuulee nämä sanani ja tekee niiden mukaan, on kuin järkevä mies, joka rakensi talonsa kalliolle.



Mt10:16 Thầy sai anh em đi như chiên đi vào giữa bầy sói. Vậy anh em phải khôn như rắn và đơn sơ như bồ câu.

Matt10:16 Minä lähetän teidät kuin lampaat susien keskelle. Olkaa siis viisaita kuin käärmeet ja viattomia kuin kyyhkyset.



Mt10.22 Vì danh Thầy, anh em sẽ bị mọi người thù ghét. Nhưng kẻ nào bền chí đến cùng, kẻ ấy sẽ được cứu thoát.

Matt10.22 Kaikki tulevat vihaamaan teitä minun nimeni tähden, mutta se, joka kestää loppuun asti, pelastuu.

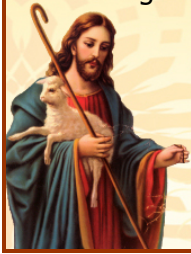


Mt10:19-20 Khi người ta nộp anh em, thì anh em đừng lo phải nói làm sao hay phải nói gì, vì trong giờ đó, Thiên Chúa sẽ cho anh em biết phải nói gì: thật vậy, không phải chính anh em nói, mà là Thần Khí của Cha anh em nói trong anh em.

Matt10:19-20 Kun teidät luovutetaan viranomaisten käsiin, älkää olko huolissanne siitä, miten tai mitä puhuisitte, sillä teille annetaan tuona hetkenä sanat, jotka teidän tulee puhua. Te ette puhu itse, teissä puhuu Isänne Henki.



Mt10:27 Điều Thầy nói với anh em lúc đêm hôm, thì hãy nói ra giữa ban ngày; và điều anh em nghe rỉ tai, thì hãy lên mái nhà rao giảng.



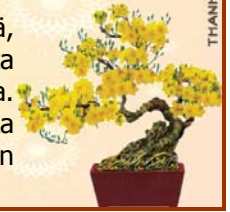
Matt10:27 Minkä minä sanon teille pimeässä, se julistakaa päivänvalossa, ja mitä kuulette korvaanne kuiskattavan, se kuuluttakaa julki katoilta.



Mt10:28 Anh em đừng sợ những kẻ giết thân xác mà không giết được linh hồn. Đúng hơn, anh em hãy sợ Đấng có thể tiêu diệt cả hồn lẫn xác trong hoả ngục.



Matt10:28 Älkää pelätkö niitä, jotka tappavat ruumiin mutta eivät kykene tappamaan sielua. Pelätkää sen sijaan hanta, joka voi sekä siulun että ruumiin hukuttaa helvettiin.



THANHLINH.NET

Mt10:32-33 Phàm ai tuyên bố nhận Thầy trước mặt thiên hạ, thì Thầy cũng sẽ tuyên bố nhận người ấy trước mặt Cha Thầy. Còn ai chối Thầy trước mặt thiên hạ, thì Thầy cũng sẽ chối người ấy trước mặt Cha Thầy.



Matt10:32-33 Joka tunnustautuu minun omakseni ihmisten edessä, sen minäkin tunnustan omakseni Isäni edessä taivaissa. Mutta joka ihmisten edessä kieltää minut, sen minäkin kiellän Isäni edessä taivaissa.



THANHLINH.NET

Mt10:38-39 Ai không vác thập giá mình mà theo Thầy, thì không xứng với Thầy. Ai giữ lấy mạng sống mình, thì sẽ mất; còn ai liều mất mạng sống mình vì Thầy, thì sẽ tìm thấy được



Matt10:38-39 Joka ei ota ristiään ja seuraa minua, se ei kelpaa minulle. Joka varjelee elämäänsä minun tähteni kadottaa, on sen löytävä.



THANHLINH.NET

Mt10:42 Ai cho một trong những kẻ bé nhỏ này uống, dù chỉ là một chén nước lã mà thôi, vì kẻ ấy là môn đệ của Thầy, thì Thầy bảo thật anh em, người đó sẽ không mất phần thưởng đâu.



Matt10:42 Joka antaa yhdellekin näistä vähäisistä maljallisen raikasta vettä vain siksi, että tämä on opetuslapsi- totisesti: hän ei jää palkkaansa vaille.

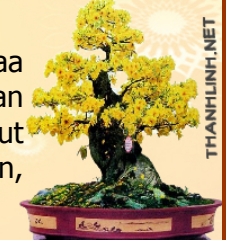


THANHLINH.NET

Mt10:40 Ai đón tiếp anh em là đón tiếp Thầy, và ai đón tiếp Thầy là đón tiếp Đấng đã sai Thầy.



Matt10:40 Joka ottaa vastaan teidät, ottaa vastaan minut, ja joka ottaa minut vastaan, ottaa vastaan sen, joka on minut lähettänyt.



THANHLINH.NET

Mt11:25 Con xin ngợi khen Cha, vì Cha đã giấu không cho bậc khôn ngoan thông thái biết những điều này, nhưng lại mặc khải cho những người bé mọn.

Matt11:25 Minä ylistän sinua, Isä, siitä että olet salannut tämän viisailta ja oppineita mutta ilmoittanut sen lapsenmielisille.



THANHLINH.NET

Mt11:28 Những ai đang vất vả mang gánh nặng nề, hãy đến cùng Ta, Ta sẽ cho nghỉ ngơi bồi dưỡng.

Matt11:28 Tulkaa minun luokseni, kaikki te työn ja kuormien uuvuttamat. Minä annan teille levon.



THANHLINH.NET

Mt11:29 Anh em hãy mang lấy ách của Ta, và hãy học với Ta, vì Ta có lòng hiền hậu và khiêm nhường.

Matt11:29 Ottakaa minun ikeeni harteillenne ja katsokaa minua: minä olen sydämeltäni lempeä ja nöyrä.



THANHLINH.NET

Mt12:50 Ai thi hành ý muốn của Cha Ta, Đấng ngự trên trời, người ấy là anh chị em Ta, là mẹ Ta.

Matt12:50 Jokainen, joka tekee minun taivaallisen Isäni tahdon, on minun veljeni ja sisareni ja äitini.



THANHLINH.NET

Mt16:24 Ai muốn theo Thầy, phải từ bỏ chính mình, vác thập giá mình mà theo Ta.

Matt16:24 Jos joku tahtoo kulkea minun jäljessäni, hän kieltäköön itsensä, ottakoon ristinsä ja seuratkoon minua.



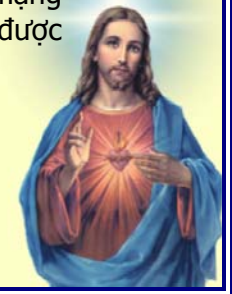
THANHLINH.NET

Mt16:25 Ai muốn cứu mạng sống mình, thì sẽ mất; còn ai liều mất mạng sống mình vì Thầy, thì sẽ tìm được mạng sống ấy.

Matt16:25 Joka tahtoo pelastaa elämänsä, kadottaa sen, mutta joka elämänsä minun tähteni kadottaa, on sen löytävä.



THANHLINH.NET



Mt17:20 Nếu anh em có lòng tin lớn bằng hạt cải thôi, thì dù anh em có bảo núi này: "rời khỏi đây, qua bên kia!" nó cũng sẽ qua, và sẽ chẳng có gì mà anh em không làm được".

Matt17:20 Jos teillä olisi uskoa edes sinapinsiemenen verran, te voisitte sanoa tälle vuorelle: "Siirry täältä tuonne", ja se siirtyisi. Mikään ei olisi teille mahdotonta.



THANHLINH.NET

Mt18:21-22 Nếu anh em con cứ xúc phạm đến con, thì con phải tha đến mấy lần? Có phải bảy lần không?"... Thầy không bảo là đến bảy lần, nhưng là đến bảy mươi lần bảy.

Matt18:21-22 Jos veljeni yhä uudestaan tekee väärin minua kohtaan, niin kuinka monta kertaa minun on annettava hänelle anteeksi? peräti seitsemän kertaako? ... Ei seitsemän, vaan seitsemänkymmentäseitsemän kertaa.



THANHLINH.NET

Mt19:29 Phạm ai bỏ nhà cửa, anh em, chị em, cha mẹ, con cái hay ruộng đất, vì danh Thầy, thì sẽ được gặp bội và còn được sự sống vĩnh cửu làm gia nghiệp.

Matt19:29 Jokainen, joka minun nimeni tähden on luopunut, veljistään, tai sisaristaan, isästään, äidistään tai lapsistaan tai pelloistaan, saa satakertaisesti takaisin ja perii iankaikkisen elämän.



THANHLINH.NET

Mt20:26-27 Ai muốn làm lớn giữa anh em, thì phải làm người phục vụ anh em. Và ai muốn làm đầu anh em thì phải làm đầy tớ anh em.

Matt20:26-27 Joka tahtoo teidän joukossanne tulla suureksi, se olkoon toisten palvelija, ja joka tahtoo tulla teidän joukossanne ensimmäiseksi, se olkoon toisten orja.



THANHLINH.NET

Mt20:28 Cũng như Con Người đến không phải để được người ta phục vụ, nhưng là để phục vụ và hiến dâng mạng sống làm giá chuộc muôn người.

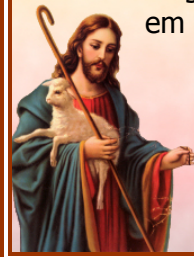
Matt20:28 Ei ihmisen Poikakaan tullut palveltavaksi, vaan palvelemaan ja antamaan henkensä lunnaiksi kaikkien puolesta.



THANHLINH.NET


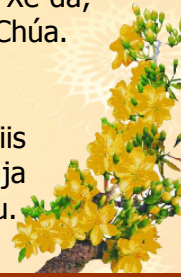
Mt21:22 Tất cả những gì anh em lẩy lòng tin mà xin khi cầu nguyện, thì anh em sẽ được.

Matt21:22 Mitä tahansa te uskossa rukoillen pyydätte, sen te saatte.



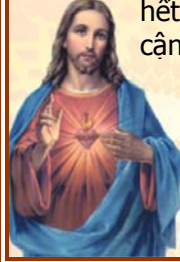

Mt22:21 Cái gì của Xê-da, trả về Xê-da; cái gì của Thiên Chúa, trả về Thiên Chúa.

Matt22:21 Antakaa siis keisarille mikä keisarille kuuluu ja Jumalalle mikä Jumalalle kuuluu.


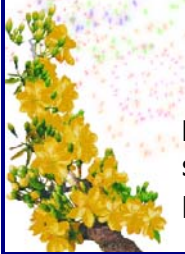
Mt22:37,39 Người phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của người, hết lòng, hết linh hồn và hết trí khôn người.. Người phải yêu người thân cận như chính mình.

Matt22:37,39 Rakasta Herraa, Jumalaasi, koko sydäimestäsi, koko sielustasi ja mielestäsi. Rakasta lähimmäistäsi niin kuin itseäsi.



Mt23.11 Trong anh em, người làm lớn hơn cả, phải làm người phục vụ anh em.

Matt23.11 Joka teistä on suurin, se olkoon toisten palvelija.




Mt23:12 Ai tôn mình lên, sẽ bị hạ xuống; còn ai hạ mình xuống, sẽ được tôn lên.

Matt23:12 Sillä joka itsensä korottaa, se alennetaan, mutta joka itsensä alentaa, se korotetaan.



Mt25:40 Mỗi lần các người làm như thế cho một trong những anh em bé nhỏ nhất của Ta đây, là các người đã làm cho chính Ta vậy.

Matt25:40 Kaiken, minkä te olette tehneet yhdelle näistä vähäisimmistä veljistäni, sen te olette tehneet minulle.

Mt24.42 Vậy anh em hãy canh thức, vì anh em không biết ngày nào Chúa của anh em đến.

Matt24.42 Valvokaa siis, sillä te ette tiedä, minä päivänä teidän Herranne tulee.

Mt28.19 Anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần.

Matt28.19 Menkää siis tehkää kaikki kansat minun opetuslapsikseni: kastakaa heitä Isän ja Pojan ja Pyhän Hengen nimeen.



THANHLINH.NET

Mc 1:3 Hãy dọn sẵn con đường của Đức Chúa, sửa lối cho thẳng để Người đi.



Mark 1:3 Raivatkaa Herralle tie, tasoittakaa hänelle polut.

THANHLINH.NET

Mc 1:11 "Con là Con yêu dấu của Cha, Cha hài lòng về Con."

Mark 1:11 "Sinä olet minun rakas Poikani, sinuun minä olen mieltynyt."



THANHLINH.NET

Mc 4:24 Anh em đừng giấu nà, thì Thiên Chúa cũng sẽ đ,ng dấu ấy cho anh em, và còn cho anh em hơn nữa.

Mark 4:24 Niin kuin te mittaatte, niin tullaan teille mittaamaan, vielä sen ylikin.



THANHLINH.NET

Mc 8:36 Được cả thế gian mà phải thiệt mất mạng sống, thì người ta nào có lợi gì?

Mark 8:36 Mitä hyödyttää ihmistä, jos hän voittaa omakseen koko maailman mutta menettää sielunsa?



THANHLINH.NET

Mc 6:50 Cứ yên tâm, chính Thầy đây, đừng sợ!


Mark 6:50 "Pysykää rauhallisina, minä tässä olen. Älkää pelätkö."



THANHLINH.NET

Mc10:43-44 Ai muốn làm lớn giữa anh em thì phải làm người phục vụ anh em; ai muốn làm đầu anh em thì phải làm đầy tớ mọi người.

Mark10:43-44 Joka tahtoo teidän joukossanne tulla suureksi, se olkoon toisten palvelija, ja joka tahtoo tulla teidän joukossanne ensimmäiseksi, se olkoon kaikkien orja.



THANHLINH.NET

Mc9:41 Ai cho anh em uống một chén nước vì lẽ anh em thuộc về Đấng Ki-tô, thì Thầy bảo thật anh em, người đó sẽ không mất phần thưởng đâu.


Mark9:41 Totisesti: joka antaa teille maljallisen vettä sen tähden, että te olette Kristuksen omia, ei jää palkkaansa vaille.



THANHLINH.NET

Mc11:23 Thầy bảo thật anh em: nếu có ai nói với núi này: Dời chỗ đi, nhào xuống biển! , mà trong lòng chẳng nghi nan, nhưng tin rằng điều mình nói sẽ xảy ra, thì sẽ được như ý.


Mark11:23 Totisesti : jos joku sanoo tälle vuorelle: "Nouse paikaltasi ja paiskaudu mereen!", se myös tapahtuu, jos hän ei sydämessään epäile vaan uskoo, että niin käy kuin hän sanoo.



THANHLINH.NET

Mc11:25 Khi anh em đứng cầu nguyện, nếu anh em có chuyện bất bình với ai, thì hãy tha thứ cho họ, để Cha của anh em là Đấng ngự trên trời, cũng tha lỗi cho anh em.


Mark11:25 Kun seisotte rukoilemassa, antakaa anteeksi kaikki mitä teillä on jotakuta vastaan. Silloin myös teidän Isänne, joka on taivaissa, antaa teille rikkomuksenne anteeksi.



THANHLINH.NET

Mc13:11 Khi người ta điệu anh em đi nộp, thì anh em đừng lo trước phải nói gì, nhưng trong giờ đó, Thiên Chúa cho anh em biết điều gì, thì hãy nói điều ấy: thật vậy, không phải chính anh em nói, mà là Thánh Thần.


Mark13:11 Kun teitä viedään luovutettaviksi viranomaisille, älkää etukäteen olko huolissanne siitä mitä puhuisitte. Puhukaa ne sanat, jotka teille tuona hetkenä annetaan. Silloin ette puhu te, vaan Pyhä Henki.



THANHLINH.NET

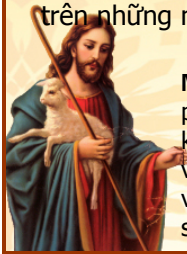
Mc13:13 Vì danh Thầy, anh em sẽ bị mọi người thù ghét. Nhưng kẻ nào bền chí đến cùng, kẻ ấy sẽ được cứu thoát.

Mark13:13 Kaikki vihaavat teitä minun nimeni tähden, mutta se, joka kestää loppuun asti, pelastuu.



THANHLINH.NET

Mc16:17-18 Nhân danh Thầy, họ sẽ trừ được quỷ, sẽ nói được những tiếng mới lạ. Họ sẽ cầm được rắn, và dù có uống nhầm thuốc độc, thì cũng chẳng sao. Nếu họ đặt tay trên những người bệnh, thì những người này sẽ được khỏi.



Mark16:17-18 Minun nimissäni he ajavat pois pahoja henkiä. He puhuvat vierailta kielillä. He tarttuvat käsin käärmeisiin, ja vaikka he juovat tappavaa myrkkyä, se ei vahingoita heitä. He panevat kätensä sairaiden päälle, ja nämä paranevat.



Mc14:38 Anh em hãy canh thức và cầu nguyện kẻo sa chước cám dỗ. Vì tinh thần thì hăng hái, nhưng thể xác lại yếu đuối.



Mark14:38 Varokaa ja rukoilkaa, ettette joutuisi kiusaukseen. Tahtoa ihmisellä on, mutta luonto on heikko.



Lc 1:46-47 Linh hồn tôi ngợi khen Đức Chúa, thần trí tôi hớn hở vui mừng vì Thiên Chúa, Đấng cứu độ tôi.



Luuk 1:46-47 Minun sieluni ylistää Herran suuruutta, minun henkeni riemuitsee Jumalasta, Vapahtajastani.



Lc 1:49-50 Đấng Toàn Năng đã làm cho tôi biết bao điều cao cả, danh Người thật chí thánh chí tôn! Từ đời nọ tới đời kia, Chúa hằng thương xót những ai kính sợ Người.



Luuk 1:49-50 Sillä Voimallinen on tehnyt minulle suuria tekoja. Hänen nimensä on pyhä, Polvesta polveen hän osoittaa laupeutensa niille, jotka häntä pelkäävät.



Lc 1:52 Chúa hạ bệ những ai quyền thế, Người nâng cao mọi kẻ khiêm nhường.



Luuk1:52 Hän on syössyt vallanpitäjät istuimiltaan ja korottanut alhaiset.



Lc 6:20 Phúc cho anh em là những kẻ nghèo khó, vì Nước Thiên Chúa là của anh em.



Luuk6:20 Autuaita olette te köyhät, sillä teidän on Jumalan valtakunta.



Lc6:22-23 Phúc cho anh em khi vì Con Người mà bị người ta oán ghét, khai trừ, sỉ vả và bị xoá tên như đồ xấu xa. Ngày đó, anh em hãy vui mừng nhảy múa, vì phần thưởng dành cho anh em ở trên trời thật lớn lao.

Luuk6:22-23 Autuaita olette te, kun teitä ihmisen Pojan tähden vihataan ja herjataan, kun ihmiset erottavat teidät keskuudestaan ja inhoavat teidän nimeännekin. Iloitkaa silloin, hyppikää riemusta, sillä palkka, jonka te taivaassa saatte, on suuri.



Lc 6:28 Hãy chúc lành cho kẻ nguyện rửa anh em và cầu nguyện cho kẻ vu khống anh em.



Luuk6:28 Siunatkaa niitä, jotka teitä kiroavat, rukoilkaa niiden puolesta, jotka parjaavat teitä.



Lc6:37 Anh em đừng xét đoán, thì anh em sẽ không bị Thiên Chúa xét đoán. Anh em đừng lên án, thì sẽ không bị Thiên Chúa lên án. Anh em hãy tha thứ, thì sẽ được Thiên Chúa thứ tha.

Luuk6:37 Älkää tuomitko, niin ei teitäkään tuomita. Älkää julistako ketään syyllisiksi. Päästäkää vapaaksi, niin teidätkin vapautetaan.



Lc6:38 Anh em hãy cho, thì sẽ được Thiên Chúa cho lại. Người sẽ đong cho anh em đủ lượng đã dẫn, đã lắc và đầy tràn, mà đổ vào vật áo anh em. Vì anh em đong bằng đấu nào, thì TC sẽ đong lại cho anh em bằng đấu ấy.

Luuk6:38 Antakaa, niin teille annetaan. Runsas mitta, tiiviiksi paineltu, ravisteltu ja kukkurainen, annetaan teidän syliinne. Niin kuin te mittaatte, niin teille mitataan.



Lc10:19 Thầy đã ban cho anh em quyền năng để đạp lên rắn rết, bọ cạp và mọi thể lực Kẻ Thù, mà chẳng có gì làm hại được anh em.

Luuk10:19 Minä olen antanut teille vallan: te voitte polkea käärmeitä ja skorpioneja ja kaikkea vihollisen voimaa, eikä se vahingoita teitä.




Lc10:3 Nay Thầy sai anh em đi như chiên con đi vào giữa bầy sói.

Luuk10:3 Minä lähetän teidät kuin lampaat susien keskelle.



Lc11:9-10 Anh em cứ xin thì sẽ được, cứ tìm thì sẽ thấy, cứ gõ cửa thì sẽ mở cho. Vì hễ ai xin thì nhận được, ai tìm thì thấy, ai gõ cửa thì sẽ mở cho.

Luuk11:9-10 Pyytäkää, niin teille annetaan. Etsikää, niin te löydätte. Kolkuttakaa, niin teille avataan. Sillä pyytävä saa, etsijä löytää, ja jokaiselle, joka kolkutta, avataan.



THANHLINH.NET

Lc11:28 Phúc thay kẻ lắng nghe và tuân giữ lời Thiên Chúa.


Luuk11:28 Autuaita ovat kaikki, jotka kuulevat Jumalan sanan ja noudttavat sitä.



THANHLINH.NET

Lc12:4-5 Anh em đừng sợ những kẻ giết thân xác, mà sau đó không làm gì hơn được nữa. hãy sợ Đấng đã giết rồi, lại có quyền ném vào hoả ngục.


Luuk12:4-5 Älkää pelätkö niitä, jotka tappavat ruumiin mutta joiden valta ei ulotu sen pitemmälle. Pelätkää häntä, jolla on valta sekä tappaa ihminen että syöstä hänet helvettiin.



THANHLINH.NET

Lc12:7 Ngay đến tóc trên đầu anh em cũng được đếm cả rồi. Anh em đừng sợ, anh em còn quý giá hơn muôn vàn chim sẻ.


Luuk12:7 Teidän jokainen hiuskarvannekin on laskettu. Älkää siis pelätkö. Olettehan te arvokkaampia kuin kaikki varpuset.



THANHLINH.NET

Lc12:32 Hỡi đoàn chiên nhỏ bé, đừng sợ, vì Cha anh em đã vui lòng ban Nước của Người cho anh em.


Luuk12:32 Älkää pelkää, pieni laumani. Teidän Isänne on päättänyt antaa teille valtakunnan.



THANHLINH.NET

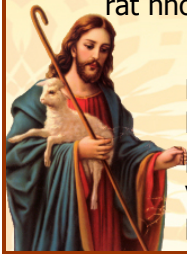
Lc12:8-9 Phàm ai tuyên bố nhận Thầy trước mặt thiên hạ, thì Con Người cũng sẽ tuyên bố nhận người ấy trước mặt các thiên thần của TC. Còn ai chối Thầy trước mặt thiên hạ, thì sẽ bị chối trước mặt các thiên thần của TC.

Luuk12:8-9 Joka tunnustautuu minun omakseni ihmisten edessä, sen on ihmisen Poika tunnustava omakseen Jumalan enkelien edessä. Mutta joka ihmisten edessä kieltää minut, se tullaan kieltämään Jumalan enkelien edessä.



THANHLINH.NET

Lc16:10 Ai trung tín trong việc rất nhỏ, thì cũng trung tín trong việc lớn; ai bất lương trong việc rất nhỏ, thì cũng bất lương trong việc lớn.



Luuk16:10 Joka on vähimmässä luotettava, se on luotettava paljossakin, ja joka on vähimmässä vilpillinen, se on vilpillinen myös paljossa.



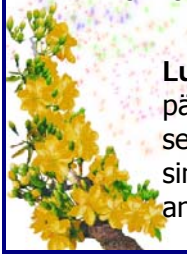
Lc16:13 Không gia nhân nào có thể làm tôi hai chủ, vì hoặc sẽ ghét chủ này mà yêu chủ kia, hoặc sẽ gắn bó với chủ này mà khinh dể chủ nọ. Anh em không thể vừa làm tôi Thiên Chúa, vừa làm tôi Tiền Của.



Luuk16:13 Yksikään palvelija ei voi palvella kahta herraa. Jos hän toista rakastaa, hän vihaa toista; Jos hän on liittynyt toiseen, hän halveksii toista. Te ette voi palvella sekä Jumalaa että mammonaa.



Lc17:4 Dù nó xúc phạm đến anh một ngày đến bảy lần, rồi bảy lần trở lại nói với anh: Tôi hối hận, thì anh cũng phải tha cho nó.



Luuk17:4 Vaikka hän seitsemästi päivässä rikkoisi sinua vastaan ja seitsemästi tulisi sanomaan sinulle: 'Minä kadun', anna hänelle anteeksi.



Lc17:6 Nếu anh em có lòng tin lớn bằng hạt cải, thì dù anh em có bảo cây dâu này: "Hãy bật rễ lên, xuống dưới biển kia mà mọc", nó cũng sẽ vâng lời anh em.



Luuk17:6 Jos teillä olisi uskoa edes sinapinsiemenen verran, te voisitte sanoa tälle silkkiäispuulle: 'Nouse juurinesi maasta ja istuta itsesi mereen', ja se tottelisi teitä.



Lc21:17-18 Vì danh Thầy, anh em sẽ bị mọi người thù ghét. Nhưng dù một sợi tóc trên đầu anh em cũng không bị mất đâu.



Luuk21:17-18 Kaikki vihaavat teitä minun nimeni tähden. Mutta edes hiuskarva päästänne ei mene hukkaan.



Lc21:36 Vậy anh em hãy tỉnh thức và cầu nguyện luôn, hầu đủ sức thoát khỏi mọi điều sắp xảy đến và đứng vững trước mặt Con Người.



Luuk21:36 Pysykää siis alati valveilla ja rukoilkaa itsellenne voimaa, jotta selviäisitte kaikesta siitä, mikä on tapahtuva, ja kestäisitte ihmisen poian edessä.



Lc 22:26 Anh em thì không phải như thế, trái lại, ai lớn nhất trong anh em, thì phải nên như người nhỏ tuổi nhất, và kẻ làm đầu thì phải nên như người phục vụ.

Luuk22:26 Niin ei saa olla teidän keskuudessanne. Joka teidän joukossanne on suurin, se olkoon kuin nuorin, ja joka on johtaja, olkoon kuin palvelija.



THANHLINH.NET

Lc22:40 "Anh em hãy cầu nguyện kéo sa chước cám dỗ".

Luuk22:40 "Rukoilkaa, ettette joutuisi kiusaukseen."



THANHLINH.NET

Ga3:30 Người phải nổi bật lên, còn thầy (Gioan) phải lu mờ đi.

Joh3:30 Hänen on tultava suuremmaksi, minun pienemmäksi.



THANHLINH.NET

Lc24:36 "Bình an cho anh em!"

Luuk24:36 "Rauha teille."



THANHLINH.NET

Ga4:13-14 Ai uống nước này, sẽ lại khát. Còn ai uống nước Ta cho, sẽ không bao giờ khát nữa. Và nước Ta cho sẽ trở thành nơi người ấy một mạch nước vọt lên, đem lại sự sống đời đời.

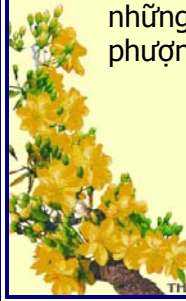
Joh4:13-14 Joka juo tätä vettä, sen tulee uudelleen jano, mutta joka juo minun antamaani vettä ei enää koskaan ole janoissaan. siitä vedestä, jota minä annan, tulee hänessä lähde, joka kumpuaa ikuisen elämän vettä.



THANHLINH.NET

Ga4:24 Thiên Chúa là thần khí, và những kẻ thờ phượng Người phải thờ phượng trong thần khí và sự thật."

Joh4:24 Jumala on henki, ja siksi niiden, jotka häntä rukoilevat, tulee rukoilla hengessä ja totuudessa.



THANHLINH.NET



Ga6:35 Chính Ta là bánh trường sinh. Ai đến với Ta, không hề phải đói; ai tin vào Ta, chẳng khát bao giờ!

Joh6:35 Minä olen elämän leipä, Joka tulee minun luokseni, ei koskaan ole nälissään, ja joka uskoo minuun, ei enää koskaan ole ianoissaan.



Ga6:51 Ta là bánh hằng sống từ trời xuống. Ai ăn bánh này, sẽ được sống muôn đời. Và bánh Ta sẽ ban tặng, chính là thịt Ta đây, để cho thế gian được sống.

Joh6:51 Minä olen tämä elävä leipä, joka on tullut taivaasta, ja se, joka syö tätä leipää, elää ikuisesti. Leipä, jonka minä annan, on minun ruumiini. Minä annan sen, että maailma saisi elää.



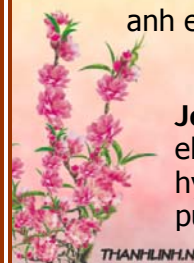
Ga6:56 Ai ăn thịt và uống máu Ta, thì ở lại trong Ta, và Ta ở lại trong người ấy.

Joh6:56 Joka syö minun lihani ja juo minun vereni, pysyy minussa, ja minä pysyn hänessä.



Ga6:63 Thần khí mới làm cho sống, chứ xác thịt chẳng có ích gì. Lời Thầy nói với anh em là thần khí và là sự sống.

Joh6:63 Henki yksin tekee eläväksi, lihasta ei ole mitään hyötyä. Ne sanat, jotka olen teille puhunut, ovat henki ja elämä.



Ga7:37-38 Ai khát, hãy đến với Ta, ai tin vào Ta, hãy đến mà uống! Như Kinh Thánh đã nói: Từ lòng Người, sẽ tuôn chảy những dòng nước hằng sống.

Joh7: 37-38 Jos jonkun on jano, tulkoon minun luokseni ja juokoon! Joka uskoo minuun, hänen sisimmästään kumpuavat elävän veden virrat, niin kuin kirjoituksissa sanotaan.





Ga8:12 Ta là ánh sáng thế gian. Ai theo Ta, sẽ không phải đi trong bóng tối, nhưng sẽ nhận được ánh sáng đem lại sự sống.

Joh8:12 "Minä olen maailman valo. Se, joka seuraa minua, ei kulje pimeässä, vaan hänellä on elämän valo."



Ga10:27 Chiên của Ta thì nghe tiếng Ta; Ta biết chúng và chúng theo Ta.

Joh10:27 Minun lampaani kuulevat minun ääneni ja minä tunnen ne, ja ne seuraavat minua.



Ga11:25 Chính Thầy là sự sống lại và là sự sống. Ai tin vào Thầy, thì dù đã chết, cũng sẽ được sống.

Joh11:25 Minä olen ylösousemus ja elämä. Joka uskoo minuun, saa elää, vaikka kuoleekin.






a12:24 Thầy bảo thật anh em, nếu hạt lúa gieo vào lòng đất không chết đi, thì nó vẫn trơ trọi một mình; còn nếu chết đi, nó mới sinh được nhiều hạt khác.

Joh12:24 Totisesti: jos vehnänjyvä ei putoa maahan ja kuole, se jää vain yhdeksi jyväksi, mutta jos se kuolee, se tuottaa runsaan sadon.




Ga12:25 Ai yêu quý mạng sống mình, thì sẽ mất; còn ai coi thường mạng sống mình ở đời này, thì sẽ giữ lại được cho sự sống đời đời.

Joh12:25 Joka rakastaa elämänsä, kadottaa sen, mutta joka tässä maailmassa pane alttiiksi elämänsä, saa osakseen ikuisen elämän.

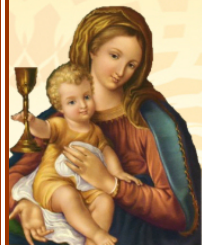

Ga12:26 Ai phục vụ Thầy, thì hãy theo Thầy; và Thầy ở đâu, kẻ phục vụ Thầy cũng sẽ ở đó. Ai phục vụ Thầy, Cha của Thầy sẽ quý trọng người ấy.

Joh12:26 Joku tahtoo olla minun palvelijani, seuratkoon minua. Missä minä olen, siellä on oleva myös palvelijani, ja Isä kunnioittaa sitä, joka palvelee minua.

Ga13:14 Nếu Thầy là Chúa, là Thầy, mà còn rửa chân cho anh em, thì anh em cũng phải rửa chân cho nhau.

Joh13:14 Jos nyt minä, teidän herranne ja opettajanne, olen pessyt teidän jalkanne, tulee myös teidän pestä toistenne jalat.

Ga13:34 Thầy ban cho anh em một điều răn mới là anh em hãy yêu thương nhau; anh em hãy yêu thương nhau như Thầy đã yêu thương anh em.



Joh13:34 Minä annan teille uuden käskyn: rakastakaa toisianne! Niin kuin minä olen rakastanut teitä, rakastakaa tekin toinen toistanne.

THANHLINH.NET

Ga13:35 Ở điểm này, mọi người sẽ nhận biết anh em là môn đệ của Thầy: là anh em có lòng yêu thương nhau.



Joh13:35 Kaikki tuntevat teidät minun opetuslapsikseni, jos te rakastatte toisianne.

THANHLINH.NET

Ga14:12 Thầy bảo thật anh em, ai tin vào Thầy, thì người đó cũng sẽ làm được những việc Thầy làm. Người đó còn làm những việc lớn hơn nữa.



Joh14:12 Totisesti: joka uskoo minuun, on tekevä sellaisia tekoja kuin minä teen, ja vielä suurempiakin.

THANHLINH.NET

Ga14:1 Anh em đừng xao xuyến! Hãy tin vào Thiên Chúa và tin vào Thầy.



Joh14:1 Älköön sydämenne olko levoton. Uskokaa Jumalaan ja uskokaa minuun.

THANHLINH.NET

Ga14:16 Thầy sẽ xin Chúa Cha và Người sẽ ban cho anh em một Đấng Bảo Trợ khác đến ở với anh em luôn mãi.



Joh14:16 Minä käännyn Isän puoleen, ja hän antaa teille toisen puolustajan, joka on kanssanne ikuisesti.

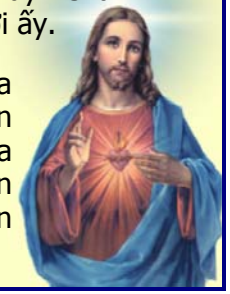
THANHLINH.NET

Ga14:23 Ai yêu mến Thầy, thì sẽ giữ lời Thầy. Cha Thầy sẽ yêu mến người ấy. Cha Thầy và Thầy sẽ đến và ở lại với người ấy.



Joh14:23 Jos joku rakastaa minua, hän noudattaa minun sanaani. Minun Isäni rakastaa häntä, ja me tulemme hänen luokseen ja jäämme asumaan hänen luokseen.

THANHLINH.NET



Ga14:26 Đấng Bảo Trợ là Thánh Thần Chúa Cha sẽ sai đến nhân danh Thầy, Đấng đó sẽ dạy anh em mọi điều và sẽ làm cho anh em nhớ lại mọi điều Thầy đã nói với anh em.

Joh14:26 Puolustaja, Pyhä Henki, jonka Isä minun nimessäni lähettää, opettaa teille kaiken ja palauttaa mieleenne kaiken, mitä olen teille puhunut.



Ga14:21 Ai có và giữ các điều răn của Thầy, người ấy mới là kẻ yêu mến Thầy. Mà ai yêu mến Thầy, thì sẽ được Cha của Thầy yêu mến. Thầy sẽ yêu mến người ấy, và sẽ tỏ mình ra cho người ấy.

Joh14:21 Joka on ottanut vastaan minun käskyni ja noudattaa niitä, se rakastaa minua. Ja minun Isäni rakastaa sitä, joka rakastaa minua, ja hän minäkin rakastan ja ilmaisen hänelle itseni.



Ga14:27 Thầy ban cho anh em bình an của Thầy. Thầy ban cho anh em không như thế gian ban tặng. Lòng anh em đừng xao xuyến cũng đừng sợ hãi.

Joh14:27 Minä jätän teille rauhan. Oman rauhani minä annan teille, en sellaista jonka maailma antaa. Olkaa rohkeat, älkää vaipuko epätoivoon.



Ga15:5 Thầy là cây nho, anh em là cành. Ai ở lại trong Thầy và Thầy ở lại trong người ấy, thì người ấy sinh nhiều hoa trái, vì không có Thầy, anh em chẳng làm gì được.

Joh15:5 Minä olen viinipuu, te olette oksat. Se, joka pysyy minussa ja jossa minä pysyn, tuottaa paljon hedelmää. Ilman minua te ette saa aikaan mitään.



Ga15:15 Thầy không còn gọi anh em là tội tớ nữa, vì tội tớ không biết việc chủ làm. Nhưng Thầy gọi anh em là bạn hữu, vì tất cả những gì Thầy nghe được nơi Cha Thầy, Thầy đã cho anh em biết.

Joh15:15 En sano teitä enää palvelijoiksi, sillä palvelija ei tunne isäntänsä aikeita. Minä sanon teitä ystävikseni, olenhan saattanut teidän tietoonne kaiken, minkä olen Isältäni kuullut.

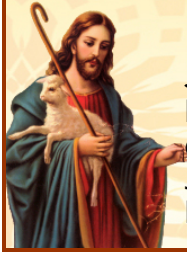


Ga15:8 Điều làm Chúa Cha được tôn vinh là: Anh em sinh nhiều hoa trái và trở thành môn đệ của Thầy.

Joh15:8 Siinä minun Isäni kirkkaus tulee julki, että te tuotatte runsaasti hedelmää ja niin osoitatte olevanne opetuslapsiani.



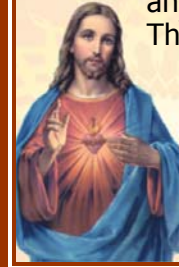
Ga15:20 Tôi tớ không lớn hơn chủ nhà. Nếu họ đã bắt bớ Thầy, họ cũng sẽ bắt bớ anh em. Nếu họ đã tuân giữ lời Thầy, họ cũng sẽ tuân giữ lời anh em.



Joh15:20 Ei palvelija ole herraansa suurempi, Jos minua on vainottu, vainotaan teitäkin. Jos minun sanaani on kuultu, kuullaan myös teidän sanaanne.



Ga15:18 Nếu thế gian ghét anh em, anh em hãy biết rằng nó đã ghét Thầy trước.



Joh15:18 Jos maailma vihaa teitä, muistakaa, että ennen teitä se on vihannut minua.



Ga16:33 Thầy nói với anh em những điều ấy, để trong Thầy anh em được bình an. Trong thế gian, anh em sẽ phải gian nan khổn khó. Nhưng can đảm lên! Thầy đã thắng thế gian.



Joh16:33 Olen puhunut teille tämän, jotta teillä olisi minussa rauha. Maailmassa te olette ahtaalla, mutta pysykää rohkeina: minä olen voittanut maailman.



Ga20:21 Bình an cho anh em! Như Chúa Cha đã sai Thầy, thì Thầy cũng sai anh em.



Joh20:21 "Rauha teille! Niin kuin Isä on lähettänyt minut, niin lähetän minä teidät."



Cv20:19 Khi phục vụ Chúa, tôi đã hết lòng khiêm tốn, đã nhiều lần phải rơi lệ, đã gặp bao thử thách do những âm mưu của người Do-thái.



Ap.t20:19 Olen palvellut Herraa nöyrin mielin, kyyneleet silmissä, kaikissa koettelemissa, joita juutalaiset juonillaan ovat minulle aiheuttaneet.



Cv20:35 "Cho thì có phúc hơn là nhận."



Ap.t20:35 'Autuaampi on antaa kuin ottaa.'



Rm6:8 Nếu chúng ta đã cùng chết với Đức Ki-tô, chúng ta cũng sẽ cùng sống với Người.

Room6:8 Jos kerran olemme kuolleet Kristuksen kanssa, uskomme saavamme myös elää hänen kanssaan.



THANHLINH.NET

Rm7:15 Tôi làm gì tôi cũng chẳng hiểu: vì điều tôi muốn, thì tôi không làm, nhưng điều tôi ghét, thì tôi lại cứ làm.

Room7:15 En edes ymmärrä, mitä teen: en tee sitä, mitä tahdon, vaan sitä, mitä vihaan.



THANHLINH.NET

Rm8:10 Nếu Đức Ki-tô ở trong anh em, thì dầu thân xác anh em có phải chết vì tội đã phạm, Thần Khí cũng ban cho anh em được sống, vì anh em đã được trở nên công chính.

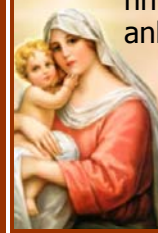
Room8:10 Jos Kristus on teissä, teidän ruumiinne tosin on kuollut synnin vuoksi, mutta Henki luo elämää, koska teidät on tehty vanhurskaiksi.



THANHLINH.NET

Rm 8:13 Nếu anh em sống theo tính xác thịt, anh em sẽ phải chết; nhưng nếu nhờ Thần Khí, anh em diệt trừ những hành vi của con người ích kỷ nơi anh em, thì anh em sẽ được sống.

Room8:13 Jos elätte luontonne mukaan, te kuolette, mutta jos Hengen avulla kuoletatte syntiset tekonne, te saatte elää.



THANHLINH.NET

Rm8:11 Lại nữa, nếu Thần Khí ngự trong anh em, Thần Khí của Đấng đã làm cho Đức Giê-su sống lại từ cõi chết, cũng sẽ dùng Thần Khí của Người đang ngự trong anh em, mà làm cho thân xác của anh em được sự sống mới.

Room8:11 Jos siis teissä asuu Jumalan Henki, hänen, joka herätti Jeesuksen kuolleista, on tekevä eläväksi myös teidän kuolevaiset ruumiinne teissä asuvan Henkensä voimalla.



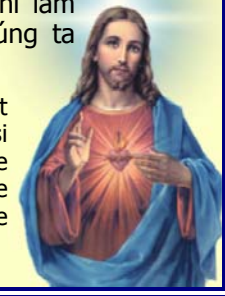
THANHLINH.NET

Rm8:15 Phần anh em, anh em đã không lãnh nhận Thần Khí khiến anh em trở thành nô lệ và phải sợ sệt như xưa, nhưng là Thần Khí làm cho anh em nên nghĩa tử, nhờ đó chúng ta được kêu lên: "Áp-ba! Cha ơi!"

Room8:15 Te ette ole saaneet orjuuden henkeä, joka saattaisi teidät jälleen pelon valtaan. Olette saaneet Hengen, joka antaa meille lapsen oikeuden, ja niin me huudamme: "Abba, Isä!"



THANHLINH.NET



Rm12:14-15 Hãy chúc lành cho những người bắt bố anh em, chúc lành chứ đừng nguyện rủa: vui với người vui, khóc với người khóc.



Room12:14-15 Siunatkaa niitä, jotka teitä vainoavat, siunatkaa älkääkä kirotko. Iloitkaa iloitsevien kanssa, itkekää itkevien kanssa.



THANHLINH.NET

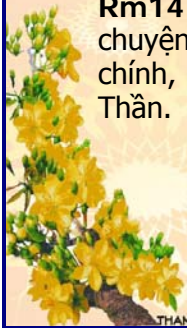
Rm12:21 Đừng để cho sự ác thắng được mình, nhưng hãy lấy thiện mà thắng ác.



Room12:21 Älä anna pahan voittaa itseäsi, vaan voita sinä paha hyvällä.

THANHLINH.NET

Rm14:17 Nước Thiên Chúa không phải là chuyện ăn chuyện uống, nhưng là sự công chính, bình an và hoan lạc trong Thánh Thần.

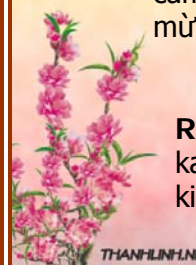


Room14:17 Jumalan valtakunta ei ole syömistä eikä juomista vaan vanhurskautta, rauhaa ja iloa, jotka Pyhä Henki antaa.



THANHLINH.NET

Rm15:9 Giữa muôn dân con cất lời cảm tạ, dâng điệu hát cung đàn ca mừng Danh Thánh Chúa.



Room15:9 Minä ylistän sinua kansojen kesellä, laulan kiitosta sinun nimellesi.

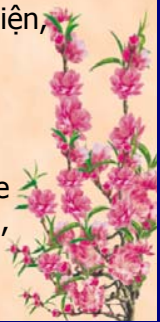


THANHLINH.NET

1Cor1:5 Trong Đức Ki-tô Giê-su, anh em đã trở nên phong phú về mọi phương diện, phong phú vì được nghe lời Chúa và hiểu biết mầu nhiệm của Người.

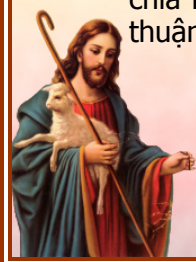


1.kor1:5 Hänen yhteydessään te olette saaneet kaikkea rikkautta, niin tietoa kuin puhetaitoakin.



THANHLINH.NET

1Cor1:10 Anh em hãy nhất trí với nhau trong lời ăn tiếng nói, và đừng để có sự chia rẽ giữa anh em, nhưng hãy sống hoà thuận, một lòng một ý với nhau.



1.kor1:10 Te kaikkia pitämään keskenänne yhtä, välttämään hajaannusta ja elämään yksimielisinä.



1Cor1:18 Lời rao giảng về thập giá là một sự điên rồ đối với những kẻ đang trên đà hư mất, nhưng đối với chúng ta là những người được cứu độ, thì đó lại là sức mạnh của Thiên Chúa.



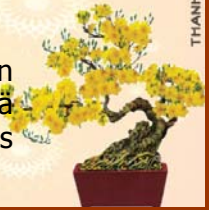
1.kor1:18 Puhe rististä on hulluutta niiden mielestä, jotka joutuvat kadotukseen, mutta meille, jotka pelastumme, se on Jumalan voima.



1Cor 2:10 Còn chúng ta, chúng ta đã được Thiên Chúa mặc khải cho, nhờ Thần Khí. Thật vậy, Thần Khí thấu suốt mọi sự, ngay cả những gì sâu thẳm nơi Thiên Chúa.



1.kor2:10 Meille Jumala on sen ilmoittanut Hengellään, sillä Henki tutkii kaiken, myös Jumalan syvimät salaisuudet.



1Cor2:12 Phần chúng ta, chúng ta đã không lãnh nhận thần trí của thế gian, nhưng là Thần Khí phát xuất từ Thiên Chúa, để nhận biết những ân huệ Thiên Chúa đã ban cho chúng ta.



1.kor2:12 Me emme ole saaneet maailman henkeä, vaan Jumalan oman Hengen, jotta tietäisimme, mitä hän on lahjoittanut meille.



1Cor3:16 Anh em chẳng biết rằng anh em là Đền Thờ của Thiên Chúa, và Thánh Thần Thiên Chúa ngự trong anh em sao?



1.kor3:16 Ettekö tiedä, että te olette Jumalan temppleri ja että Jumalan Henki asuu teissä?



1Cor6:20 Thiên Chúa đã trả giá đắt mà chuộc lấy anh em. Vậy anh em hãy tôn vinh Thiên Chúa nơi thân xác anh em.



1.kor6:20 Jumala on ostanut teidät täydestä hinnasta. Tuottakaa siis ruumiillanne Jumalalle kunniaa.



1Cor7:23 Thiên Chúa đã trả giá đắt mà chuộc lấy anh em. Anh em đừng trở nên nô lệ cho người phàm.



1.kor7:23 Jumala on ostanut teidät täydestä hinnasta. Älkää ruvetko ihmisten orjiksi!



1Cor10:13 Không một thử thách nào đã xảy ra cho anh em mà lại vượt quá sức loài người; nhưng khi để anh em bị thử thách, Người sẽ cho kết thúc tốt đẹp.

1.kor10:13 Teitä kohdannut kiusaus ei ole mitenkään epätavallinen, vaan antaessaan teidän joutua koetukseen hän samalla valmistaa pääsyn siitä.



THANHLINH.NET

1Cor10:31 Dù ăn, dù uống, hay làm bất cứ việc gì, anh em hãy làm tất cả để tôn vinh Thiên Chúa.

1.kor10:31 Syöttepä siis tai juotte tai teettepä mitä tahansa, tehkää kaikki Jumalan kunniaksi.



THANHLINH.NET

1Cor13:3 Giả như tôi có đem hết gia tài cơ nghiệp mà bố thí, hay nộp cả thân xác tôi để chịu thiêu đốt, mà không có đức mến, thì cũng chẳng ích gì cho tôi.

1Cor13:3 Vaikka jakaisin kaiken omaisuuteni nälkää näkeville ja vaikka antaisin polttaa itseni tulesa mutta minulta puuttuisi rakkaus, en sillä mitään voittaisi.



THANHLINH.NET

1Cor13:7 Đức mến tha thứ tất cả, tin tưởng tất cả, hy vọng tất cả, chịu đựng tất cả.

1.kor13:7 Rakkaus on kaiken kestää, kaikessa usko, kaikessa toivoo, kaiken se kärsii.



THANHLINH.NET

1Cor14:12 Anh em cũng vậy: vì khao khát những ơn của Thần Khí, anh em hãy tìm kiếm để được dồi dào các ân huệ đó, nhằm xây dựng Hội Thánh.

1.kor14:12 Kun te nyt kerran tavoittelette henkilahjoja, pyrkikää saamaan niitä runsain määrin seurakunnan rakentamiseksi.



THANHLINH.NET

1Cor14:1 Anh em hãy cố đạt cho được đức mến, hãy khao khát những ơn của Thần Khí, nhất là ơn nói tiên tri.

1.kor14:1 Pyrkikää rakkauteen, mutta tavoitelkaa myös henkilahjoja, ennen kaikkea profetoimisen lahjaa.




THANHLINH.NET



1Cor15:19 Nếu chúng ta đặt hy vọng vào Đức Ki-tô chỉ vì đời này mà thôi, thì chúng ta là những kẻ đáng thương hơn hết mọi người.


1.kor15:19 Jos olemme panneet toivomme Kristukseen vain tämän elämän ajaksi, olemme sääliittäviä kaikista ihmisistä.



THANHLINH.NET

2Cor1:4 Người luôn nâng đỡ ủi an chúng ta trong mọi cơn gian nan thử thách, để sau khi đã được Thiên Chúa nâng đỡ, chính chúng ta cũng biết an ủi những ai lâm cảnh gian nan khổ khó.


2.kor1:4 Hän rohkaisee meitä kaikissa ahdingoissamme, niin että me häneltä saamamme lohdutuksen voimalla jaksamme lohduttaa muita ahdingissa olevia.



THANHLINH.NET

2Cor2:7 Vì vậy, tốt hơn, anh em phải tha thứ và an ủi, kẻ người đó bị chìm đắm trong nỗi ưu phiền quá mức chẳng.


2.kor2:7 Nyt teidän on päinvastoin annettava anteeksi ja lohdutettava häntä, ettei hän menehtyisi suruunsa.



THANHLINH.NET

2Cor7:6 Thiên Chúa, Đấng an ủi những kẻ yếu hèn, đã an ủi chúng tôi bằng cách sai anh Ti-tô đến.


2.kor7:6 Jumala, joka rohkaisee masentuneita, lohdutti meitäkin antamalla Tituksen tulla luoksemme.



THANHLINH.NET

2Cor8:9 Người vốn giàu sang phú quý, nhưng đã tự ý trở nên nghèo khó vì anh em, để lấy cái nghèo của mình mà làm cho anh em trở nên giàu có.


2.kor8:9 Hän oli rikas mutta tuli köyhäksi teidän vuoksenne, jotta te rikastuisitte hänen köyhyydestään.



THANHLINH.NET

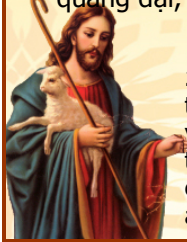
2Cor9:7 Mỗi người hãy cho tùy theo quyết định của lòng mình, không buồn phiền, cũng không miễn cưỡng, vì ai vui vẻ dâng hiến, thì được Thiên Chúa yêu thương.

2.kor9:7 Kukin antakoon sen mukaan kuin on mielessään päättänyt, ei vastahakoisesti eikä pakosta, sillä iloista antajaa Jumala rakastaa.



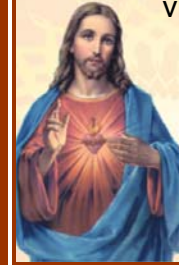
THANHLINH.NET

2Cor9:13 Việc phục vụ này là một bằng chứng cho họ tôn vinh Thiên Chúa, vì thấy anh em vâng phục và tuyên xưng Tin Mừng của Đức Ki-tô, và vì thấy anh em có lòng quảng đại, sẵn sàng chia sẻ với họ và với mọi người.



2.kor9:13 Kun te tällä työllänne annatte todistuksen uskostanne, lahjanne saajat ylistävät Jumalaa siitä, että te näin tunnustatte kuuliaisuutenne Kristuksen evankeliumille ja jaatte omastanne anteliaasti heille ja kaikille muillekin.

2Cor9:15 Xin cảm tạ Thiên Chúa vì phúc lộc khôn tả Người ban!



2.kor9:15 Kiitos Jumalalle hänen sanomattoman suuresta lahjastaan!

2Cor12:9 Ôn của Thầy đã đủ cho con, vì sức mạnh của Thầy được biểu lộ trọn vẹn trong sự yếu đuối của con.



2.kor12:9 Minun armoni riittää sinulle. Voima tulee täydelliseksi heikkoudessa.



2Cor13:11 Anh em hãy vui mừng và gắng nên hoàn thiện. Hãy khuyến khích nhau, hãy đồng tâm nhất trí và ăn ở thuận hoà. Như vậy, Thiên Chúa là nguồn yêu thương và bình an, sẽ ở cùng anh em.



2.kor13:11 Iloitkaa, antakaa ojentaa itseänne, ottakaa kehotukseni vastaan, olkaa yksimielisiä ja eläkää rauhassa, niin rakkauden ja rauhan Jumala on oleva teidän kanssanne.



GI5:17 Tính xác thịt thì ước muốn những điều trái ngược với Thần Khí, còn Thần Khí lại ước muốn những điều trái ngược với tính xác thịt.



Ga5:17 Liha haluaa toista kuin Henki, Henki toista kuin liha.



GI2:20 Tôi sống, nhưng không còn phải là tôi, mà là Đức Ki-tô sống trong tôi.



Ga2:20 Enää en elä minä, vaan Kristus elää minussa.



Gl5:22 Hoa quả của Thần Khí là: bác ái, hoan lạc, bình an, nhẫn nhục, nhân hậu, từ tâm, trung tín, hiền hoà, tiết độ.



Ga5:22 Hengen hedelmää taas ovat rakkaus, ilo rauha, kärsivällisyys, ystävällisyys, hyvyys, uskollisuus.

THANHLINH.NET

Gl5:24 Những ai thuộc về Đức Ki-tô Giê-su thì đã đóng đinh tính xác thịt vào thập giá cùng với các dục vọng và đam mê.



Ga5:24 Ne, jotka ovat Jeesuksen Kristuksen omia, ovat ristiinnaulainneet vanhan luontonsa himoineen ja haluineen.

THANHLINH.NET

Gl5:25 Nếu chúng ta sống nhờ Thần Khí, thì cũng hãy nhờ Thần Khí mà tiến bước.



Ga5:25 Jos me elämme Hengen varassa, meidän on myös seurattava Hengen johdatusta.

THANHLINH.NET

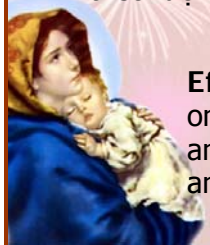
Gl6:8 Ai theo tính xác thịt mà gieo điều xấu, thì sẽ gặt được hậu quả của tính xác thịt, là sự hư nát. Còn ai theo Thần Khí mà gieo điều tốt, thì sẽ gặt được kết quả của Thần Khí, là sự sống đời đời.



Ga6:8 Joka kylvää siemenen itsekkyyden peltoon, korjaa siitä satona tuhon, mutta se, joka kylvää Hengen peltoon, korjaa siitä satona ikuisen elämän.

THANHLINH.NET

Ep1:7 Trong Thánh Tử, nhờ máu Thánh Tử đổ ra chúng ta được cứu chuộc, được thứ tha tội lỗi theo lượng ân sủng rất phong phú của Người.



Ef1:7 Kristuksen veressä meillä on lunastus, rikkomustemme anteeksianto. Näin Jumala on antanut armonsa rikkauden.

THANHLINH.NET

Ep1:4 Trong Đức Ki-tô, Người đã chọn chúng ta trước cả khi tạo thành vũ trụ.



Ef1:4 Jo ennen maailman luomista hän on valinnut meidät Kristuksessa.

THANHLINH.NET

Ep1:13 Trong Đức Ki-tô, cả anh em nữa anh em đã được nghe lời chân lý à Tin Mừng cứu độ anh em; vẫn trong Đức Ki-tô, một khi đã tin, anh em được đóng ấn Thánh Thần, Đấng Thiên Chúa đã hứa.

Ef1:13 Kristukseen tekin nyt uskotte kultuanne totuuden sanan, pelastuksenne evankeliumin. Häneen uskoessanne te myös olette saaneet luvatus Pyhän Hengen sinetiksene.



Ep2:4-5 Thiên Chúa giàu lòng thương xót và rất mực yêu mến chúng ta, nên dầu chúng ta đã chết vì sa ngã, Người cũng đã cho chúng ta được cùng sống với Đức Ki-tô. Chính do ân sủng mà anh em được cứu độ!

Ef2:4-5 Jumalan laupeus on kuitenkin niin runsas ja hän rakasti meitä niin suuresti, että hän teki meidät, rikkomustemme tähden kuolleet, eläviksi Kristuksen kanssa. Armosta teidät on pelastettu.



Ep 2:8 Chính do ân sủng và nhờ lòng tin mà anh em được cứu độ: đây không phải bởi sức anh em, mà là một ân huệ của Thiên Chúa.

Ef2:8 Armosta Jumala on teidät pelastanut antamalla teille uskon. Pelastus ei ole lähtöisin teistä, vaan se on Jumalan lahja.



Ep 2:10 Chúng ta là tác phẩm của Thiên Chúa, chúng ta được dựng nên trong Đức Ki-tô Giê-su, để sống mà thực hiện công trình tốt đẹp Thiên Chúa đã chuẩn bị cho chúng ta.

Ef2:10 Me olemme Jumalan tekoa, luotuja Kristuksen Jeesuksen yhteyteen toteuttamaan niitä hyviä tekoja, joita tekemään Jumala on meidät tarkoittanut.



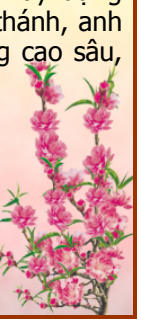
Ep2:22 Trong Người, cả anh em nữa, cũng được xây dựng cùng với những người khác thành ngôi nhà Thiên Chúa ngự, nhờ Thần Khí.

Ef2:22 Hän liittää teidätkin Hengellään rakennuskivinä Jumalan asumukseen.

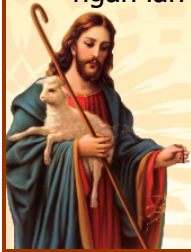


Ep3:17-19 Xin cho anh em, nhờ lòng tin, được Đức Ki-tô ngự trong tâm hồn; được bén rễ sâu và xây dựng vững chắc trên đức ái để cùng toàn thể các thánh, anh em đủ sức thấu hiểu mọi kích thước dài rộng cao sâu, và nhận biết tình thương của Đức Kitô.

Ef3:17-19 Näin Kristus asuu teidän sydämissänne, kun te uskotte, ja rakkaus on elämänne perustus ja kasvupohja. Silloin te kykenette yhdessä kaikkien pyhien kanssa käsittämään kaiken leveyden, pituuden, korkeuden ja syvyyden, ja voitte tajuta Kristuksen rakkauden.



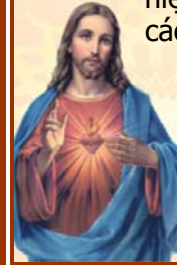
Ep3:20 Xin tôn vinh Đấng có thể dùng quyền năng đang hoạt động nơi chúng ta, mà làm gấp ngàn lần điều chúng ta dám cầu xin hay nghĩ tới.



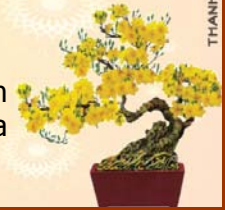
Ef3:20 Jumalalle, joka meissä vaikuttavalla voimallaan kykenee tekemään monin verroin enemmän kuin osaamme pyytää tai edes ajatella.



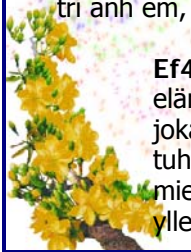
Ep4:3 Anh em hãy thiết tha duy trì sự hiệp nhất mà Thần Khí đem lại, bằng cách ăn ở thuận hoà gắn bó với nhau.



Ef4:3 Pyrkikää rauhan sitein säilyttämään Hengen luoma ykseys.



Ep4:22-24 Anh em phải cởi bỏ con người cũ với nếp sống xưa, là con người phải hư nát vì bị những ham muốn lừa dối, anh em phải để Thần Khí đổi mới tâm trí anh em, và phải mặc lấy con người mới.



Ef4:22-24 Teidän tulee hylätä entinen elämäntapanne ja vanhan minänne, joka on petollisten himojensa vuoksi tuhon oma. Teidän tulee uudistua mieleltänne ja hengeltänne ja pukea ylleen uusi ihminen.



Ep4:32 phải đối xử tốt với nhau, phải có lòng thương xót và biết tha thứ cho nhau, như Thiên Chúa đã tha thứ cho anh em trong Đức Ki-tô.



Ef4:32 Olkaa toisianne kohtaan ystävällisiä ja lempeitä ja antakaa toisillenne anteeksi, niin kuin Jumalakin on antanut teille anteeksi Kristuksen tähden.



Ep5:2 Hãy sống trong tình bác ái, như Đức Ki-tô đã yêu thương chúng ta, và vì chúng ta, đã tự nộp mình làm hiến lễ, làm hy lễ dâng lên Thiên Chúa tựa hương thơm ngào ngạt.



Ef5:2 Rakkaus ohjatkoon elämäännne, onhan Kristuskin rakastanut meitä ja antanut meidän tähtemme itsensä lahjaksi, hyvältä tuoksuvaksi uhriksi Jumalalle.



Ep5:11 Đừng cộng tác vào những việc vô ích của con cái bóng tối, phải vạch trần những việc ấy ra mới đúng.



Ef5:11 Älkää osallistuko pimeyden töihin: ne eivät kannu hedelmää. Tuokaa ne päivänvaloon.



Ep5:19 Hãy cùng nhau đối đáp những bài thánh vịnh, thánh thi và thánh ca do Thần Khí linh hứng; hãy đem cả tâm hồn mà ca hát chúc tụng Chúa.

Ef5:19 Veisatkaa yhdessä psalmeja, ylistysvirsiä ja hengellisiä lauluja, soittakaa ja laulakaa täydestä sydäimestä Herralle.



THANHLINH.NET

Ep5:20 Trong mọi hoàn cảnh và mọi sự, hãy nhân danh Đức Giê-su Ki-tô, Chúa chúng ta, mà cảm tạ Thiên Chúa là Cha.



Ef5:20 Kiittäkää aina ja kaikesta jumalaa, Isää, meidän Herramme Jeesuksen Kristuksen nimessä.

THANHLINH.NET

Ep6:1-2 Kẻ làm con, hãy vâng lời cha mẹ theo tinh thần của Chúa, vì đó là điều phải đạo. Hãy tôn kính cha mẹ. Đó là điều răn thứ nhất có kèm theo lời hứa.

Ef6:1-2 Lapset, olkaa vanhemmillenne kuuliaisia Herraa totellen, sillä se on oikein. "Kunnioita isääsi ja äitiäsi" on ensimmäinen käsky, johon liittyy lupaus.



THANHLINH.NET

Ep6:7-8 Hãy vui lòng phục vụ, như thể phục vụ Chúa, chứ không phải người ta. Anh em biết đấy: ai làm việc tốt, sẽ được Chúa trả công, bất luận nỗ lực hay tự do.

Ef6:7-8 Tehkää työnne auliisti, niin kuin palvelisitte Herraa ettekä ihmisiä. Muistakaa, että jokainen, joka tekee hyvää, saa siitä palkan Herralta, olipa hän orja tai vapaa.



THANHLINH.NET

Ep6:11-12A Hãy mang toàn bộ binh giáp vũ khí của Thiên Chúa, để có thể đứng vững trước những mưu chước của ma quỷ. Vì chúng ta chiến đấu không phải với phàm nhân, nhưng là với những quyền lực thần thiêng.

Ef6:11-12A Pukekaa yllenne Jumalan taisteluväri, jotta voisitte pitää puolianne Paholaisen juonia vastaan. Emmehän me taistelee ihmisiä vastaan vaan henkivaltoja ja voimia vastaan.



THANHLINH.NET

Ep6:18 Theo Thần Khí hướng dẫn, anh em hãy dùng mọi lời kinh và mọi tiếng van nài mà cầu nguyện luôn mãi.

Ef6:18 Tehkää tämä kaikki rukoillen ja anoen. Rukoilkaa joka hetki Hengen antamin voimin.



THANHLINH.NET



C11:12 Anh em hãy vui mừng cảm tạ Chúa Cha, đã làm cho anh em trở nên xứng đáng chung hưởng phần gia nghiệp của dân thánh trong cõi đầy ánh sáng.

Ko11:12 Kiittäkää iloiten Isää, joka on tehnyt teidät kelvollisiksi saamaan pyhille kuuluvan perintöosan valon valtakunnasta.



C12:7 Anh em hãy bén rễ sâu và xây dựng đời mình trên nền tảng là Đức Ki-tô Giê-su, hãy dựa vào đức tin mà anh em đã được thụ huấn, và để cho lòng chan chứa niềm tri ân cảm tạ.

Ko12:7 Juurtukaa häneen, rakentakaa elämänne hänen varaansa ja vahvistukaa uskossa sen mukaan kuin teille on opetettu. Kaikukoon kiitoksenne runsaana.



C12:13 Trước kia, anh em là những kẻ chết vì anh em đã sa ngã, và vì thân xác anh em không được cắt bì, nay Thiên Chúa đã cho anh em được cùng sống với Đức Kitô: Thiên Chúa đã ban ơn tha thứ mọi sa ngã lỗi lầm của chúng ta.

Ko12:13 Te olitte kuolleita rikkomustenne ja ympärileikkaamattomuutenne vuoksi, mutta Jumala teki teidät eläviksi yhdessä Kristuksen kanssa. Hän antoi meille kaikki rikkomuksemme anteeksi.



C13:13 Hãy chịu đựng và tha thứ cho nhau, nếu trong anh em người này có điều gì phải trách móc người kia. Chúa đã tha thứ cho anh em, thì anh em cũng vậy, anh em phải tha thứ cho nhau.

Ko13:13 Pitäkää huolta, että tulette toimeen keskenänne, antakaa anteeksi toisillenne, vaikka teillä olisikin moittimisen aihetta. Niin kuin Herra on antanut teille anteeksi, niin antakaa tekin.



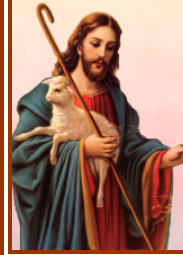
C13:16a Ước chi lời Đức Ki-tô ngự giữa anh em thật dồi dào phong phú. Anh em hãy dạy dỗ khuyên bảo nhau với tất cả sự khôn ngoan.

Ko13:16a Antakaa Kristuksen sanan asua runsaana keskuudessanne. Opettakaa ja neuvokaa toisianne kaikella viisaudella.

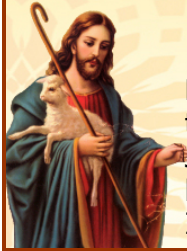


C13:16b Để tỏ lòng biết ơn, anh em hãy đem cả tâm hồn mà hát dâng Thiên Chúa những bài thánh vịnh, thánh thi và thánh ca, do Thần Khí linh hứng.

Ko13:16b Laulakaa kiitollisin mielin Jumalalle psalmeja, ylistysvirsiä ja hengellisiä lauluja.



CI3:17 Anh em có làm gì, nói gì, thì hãy làm hãy nói nhân danh Chúa Giê-su và nhờ Người mà cảm tạ Thiên Chúa Cha.



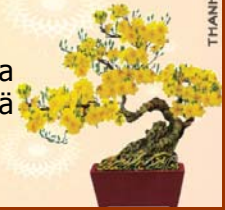
Ko13:17 Mitä teettekin, sanoin tai teoin, tehkää kaikki Herran Jeesuksen nimessä, kiittäen hänen kauttaan Jumalaa, Isäämme.



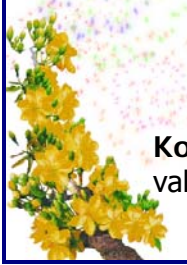
CI3:20 Kê làm con hãy vâng lời cha mẹ trong mọi sự, vì đó là điều đẹp lòng Chúa.



Ko13:20 Lapset, totelkaa kaikessa vanhempianne, sillä se on Herralle mieleen.



CI4:2 Anh em hãy siêng năng cầu nguyện; hãy tinh thức mà cầu nguyện và tạ ơn.



Ko14:2 Rukoilkaa hellittämättä, valvokaa rukoillen ja kiittäen.



1Tx5:4-5 Anh em không ở trong bóng tối, để ngày ấy như kẻ trộm bắt chợt anh em. Vì tất cả anh em là con cái ánh sáng, con cái của ban ngày. Chúng ta không thuộc về đêm, cũng không thuộc về bóng tối.



1.tess5:4-5 Te ette elä pimeydessä, eikä tuo päivä pääse yllättämään teitä kuin varas. Te kaikki olette valon ja päivän lapsia. Me emme kuulu yölle emmekä pimeydelle.



1Tx5:16-17 Anh em hãy vui mừng luôn mãi và cầu nguyện không ngừng.



1.Tess5:16-17 Iloitkaa aina. Rukoilkaa lakkaamatta.



1Tx5:18 Hãy tạ ơn trong mọi hoàn cảnh. Anh em hãy làm như vậy, đó là điều Thiên Chúa muốn trong Đức Ki-tô Giê-su.



1.Tess5:18 Kiittäkää kaikesta. Tätä Jumala tahtoo teiltä, Kristuksen Jeesuksen omilta.



2Tx3:16 Chúa là nguồn mạch bình an, xin Người ban cho anh em được bình an mọi lúc và về mọi phương diện. Xin Chúa ở cùng tất cả anh em.



2.Tess3:16 Itse rauhan Herra suokoon teille rauhan, aina ja kaikin tavoin. Herra olkoon teidän kaikkien kanssa.

THANHLINH.NET

1Tx5:21-22 Hãy cân nhắc mọi sự: điều gì tốt thì giữ; còn điều xấu dưới bất cứ hình thức nào thì lánh cho xa.



1.Tess5:21-22 Koetelkaa kaikkea ja pitäkää se mikä on hyvää. Pysykää erossa kaikesta pahasta.

THANHLINH.NET

1Tm1:12 Tôi tạ ơn Đức Ki-tô Giê-su, Chúa chúng ta, Đấng đã ban sức mạnh cho tôi, vì Người đã tín nhiệm mà gọi tôi đến phục vụ Người.



1.Tim1:12 Minä kiitän Herraamme Kristusta Jeesusta, joka on antanut minulle voimaa. Kiitän häntä siitä, että hän katsoi minut luotettavaksi ja otti minut palvelukseensa.

THANHLINH.NET

2Tm1:7 Thiên Chúa đã chẳng ban cho chúng ta một thần khí làm cho chúng ta trở nên nhút nhát, nhưng là một Thần Khí khiến chúng ta được đầy sức mạnh, tình thương, và biết tự chủ.



2.Tim1:7 Eihän Jumala ole antanut meille pelkuruuden henkeä, vaan voiman, rakkauden ja terveen harkinnan hengen.

THANHLINH.NET

2Tm4:2 Hãy rao giảng lời Chúa, hãy lên tiếng, lúc thuận tiện cũng như lúc không thuận tiện; hãy biện bác, ngăm đe, khuyên nhủ, với tất cả lòng nhẫn nại và chủ tâm dạy dỗ.



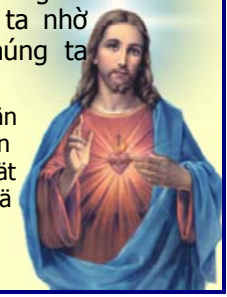
2.Tim4:2 Julista sanaa, astu esiin sopivaan ja sopimattomaan aikaan, nuhteleva, moiti ja kehota, aina kärsivällisesti opettaen.

THANHLINH.NET

Tt3:5 Không phải vì tự sức mình chúng ta đã làm nên những việc công chính, nhưng vì Người thương xót, nên Người đã cứu chúng ta nhờ phép rửa ban ơn Thánh Thần, để chúng ta được tái sinh và đổi mới.



Tit3:5 Hän pelasti meidät, ei meidän hurskaiden tekojemme tähden, vaan pelkästä armosta. Hän pelasti meidät pesemällä meidät puhtaiksi, niin että synnyimme uudesti ja Pyhä Henki uudisti meidät.



THANHLINH.NET

Dt8:10b Ta sẽ ghi vào lòng trí chúng, sẽ khắc vào tâm khảm chúng lề luật của Ta; Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng, còn chúng sẽ là Dân của Ta.

Hepr8:10b Minä panen lakini heidän sisimpäänsä, kirjoitan sen heidän sydämeensä. Minä olen heidän Jumalansa, ja he ovat minun kansani.



Dt4:12 Lời Thiên Chúa là lời sống động, hữu hiệu và sắc bén hơn cả gươm hai lưỡi: xuyên thấu chỗ phân cách tâm với linh, cốt với tủy; lời đó phê phán tâm tình cũng như tư tưởng của lòng người.

Hepr4:12 Jumalan sana on elävä ja väkevä. Se on terävämpi kuin mikään kaksiteräinen miekka, se iskee syvään ja viiltää halki sielun ja hengen, nivelet ja luiden ytimet, se paljastaa sisimmät aikeemme ia aiatuksemme.



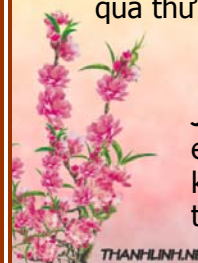
Dt12:6 Chúa thương ai thì mới sửa dạy kẻ ấy, và có nhận ai làm con thì Người mới cho roi cho vọt.

Hepr12:6 Jota Herra rakastaa, sitä hän kurittaa, hän lyö jokaista, jonka pojakseen ottaa.



Gc1:3 Vì như anh em biết: đức tin có vượt qua thử thách mới sinh ra lòng kiên nhẫn.

Jaak1:3 Tehän tiedätte, että kun uskonne selviytyy koetuksesta, tämä kasvattaa teissä kestävyyttä.



Gc1:12 Phúc thay người biết kiên trì chịu đựng cơn thử thách, vì một khi đã được tội luyện, họ sẽ lãnh phần thưởng là sự sống Chúa đã hứa ban cho những ai yêu mến Người.

Jaak1:12 Autuas se, joka koettelemuksessa kestää. Sen kestätyään hän on saava voitonseppeleeksi elämän. Jumala on sen luvannut niille, jotka häntä rakastavat.

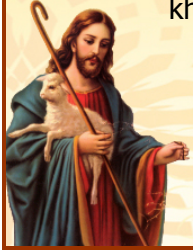


Gc1:25 Ai thiết tha và trung thành tuân giữ luật trọn hảo -luật mang lại tự do-, ai thi hành luật Chúa, chứ không nghe qua rồi bỏ, thì sẽ tìm được hạnh phúc trong mọi việc mình làm.

Jaak1:25 Mutta se, joka kiinnittää katseensa vapauden täydelliseen lakiin ja jää sen ääreen, ei unohda kuulemaansa vaan tekee sen mukaisesti, ja kerran hän on saava kiitoksen siitä mitä tekee.



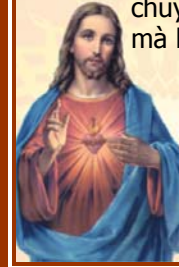
Gc2:26 Một thân xác không hơi thở là một xác chết, cũng vậy, đức tin không có hành động là đức tin chết.



Jaak2:26 Ruumis ilman henkeä on kuollut, niin on uskokin kuollut ilman tekoja.



Gc3:5 Cái lưỡi cũng vậy: nó là một bộ phận nhỏ bé của thân thể, mà lại huênh hoang làm được những chuyện to lớn. Cứ xem tia lửa nhỏ bé dường nào, mà làm bốc cháy đám rừng to lớn biết bao!



Jaak3:5 Samoin kieli on pieni jäsen, mutta se voi kerskua suurilla asioilla. Pieni tuli sytyttää palamaan suuren metsän.



Gc4:10 Anh em hãy hạ mình xuống trước mặt Chúa và Người sẽ cất nhắc anh em lên.



Jaak4:10 Nöyrykää Herran edessä, niin hän on teidät korottava.



Gc5:13 Ai trong anh em đau khổ ư? Người ấy hãy cầu nguyện. Ai vui vẻ chăng? Người ấy hãy hát thánh ca.



Jaak5:13 Jos joku teistä kärsii, hän rukoiloon; jos joku on hyvillä mielin, hän laulakoon kiitosvirsiä.



1Pr1:7 Những thử thách đó nhằm tinh luyện đức tin của anh em là thứ quý hơn vàng gấp bội. Vàng là của phù vân, mà còn phải chịu thử lửa. Nhờ thế, khi Đức Giêsu Kitô tỏ hiện, đức tin đã được tinh luyện đó sẽ trở thành lời khen ngợi, và đem lại vinh quang, danh dự.



1.Piet1:7 Kultakin koetellaan tulessa, ja onhan teidän uskonne paljon arvokkaampaa kuin katoava kulta. Koettelemuksissa teidän uskonne todetaan aidoksi, ja siitä koituu Jeesuksen Kristuksen ilmestyessä ylistystä kirkkautta ja kunniaa.



1Pr1:16 "Hãy sống thánh thiện, vì Thiên Chúa là Đấng Thánh".



1.Piet1:16 "Olkaa pyhät, sillä minä olen pyhä"



1Pr2:10 Xưa anh em chưa phải là một dân, nay anh em đã là Dân của Thiên Chúa; xưa anh em chưa được hưởng lòng thương xót, nay anh em đã được xót thương.



1.Piet2:10 Ennen te ette olleet kansa, mutta nyt te olette Jumalan kansa. Ennen te olitte armoa vailla, mutta nyt on Jumala teidät armahtanut.

THANHLINH.NET

1Pr2:2 Như trẻ sơ sinh, anh em hãy khao khát sữa tinh tuyền là Lời Chúa, nhờ đó anh em sẽ lớn lên để hưởng ơn cứu độ.



1.Piet2:2 Niin kuin vastasyntyneet lapset tavoitelkaa puhdasta sanan maitoa, jotta sen ravitsemina kasvaisitte pelastukseen.

THANHLINH.NET

1Pr4:10 Ơn riêng Thiên Chúa đã ban, mỗi người trong anh em phải dùng mà phục vụ kẻ khác. Như vậy, anh em mới là những người khéo quản lý ân huệ thiên hình vạn trạng của Thiên Chúa.



1.Piet4:10 Palvelkaa kukin toistanne sillä armolahjalla, jonka olette saaneet, Jumalan moninaisen armon hyvinä haltijoina.

THANHLINH.NET

1Pr4:14 Nếu bị sỉ nhục vì danh Đức Kitô, anh em thật có phúc, bởi lẽ Thần Khí vinh hiển và uy quyền, là Thần Khí của Thiên Chúa, ngự trên anh em.



1.Piet4:14 Kun teitä solvataan Kristuksen nimen tähden, te olette autuaat, sillä teidän yllänne on kirkkauden Henki, Jumalan Henki.

THANHLINH.NET

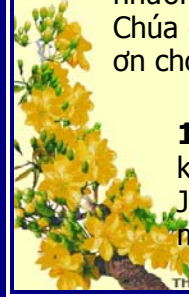
1Pr4:16 Nếu có ai phải chịu khổ vì danh hiệu Kitô hữu, thì đừng xấu hổ, nhưng hãy tôn vinh Thiên Chúa vì được mang danh hiệu đó.



1.Piet4:16 Mutta sen, joka kärsii Kristittynä, ei pidä hävetä, vaan hän kirkastakoon Kristityn nimellään Jumalaa.

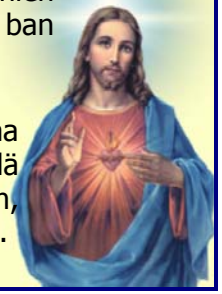
THANHLINH.NET

1Pr5:5 Anh em hãy lấy đức khiêm nhường mà đối xử với nhau, vì Thiên Chúa chống lại kẻ kiêu ngạo, nhưng ban ơn cho kẻ khiêm nhường.



1.Piet5:5 Te kaikki pukeutukaa keskinäiseen nöyryyteen, sillä Jumala on ylpeitä vastaan, mutta nöyrille hän antaa armon.

THANHLINH.NET



1Ga1:9 Nếu chúng ta thú nhận tội lỗi, Thiên Chúa là Đấng trung thành và công chính sẽ tha tội cho chúng ta, và sẽ thanh tẩy chúng ta sạch mọi điều bất chính.

1.Joh1:9 Jos me tunnustamme syntimme, niin Jumala, joka on uskollinen ja vanhurskas, antaa meille synnit anteeksi ja puhdistaa meidät kaikesta vääryydestä.



1Ga3:18 Hỡi anh em bé nhỏ, chúng ta đừng yêu thương nơi đầu môi chót lưỡi, nhưng phải yêu thương cách chân thật và bằng việc làm.

1.Joh3:18 Lapseni, älkäämme rakastako sanoin ja puheessa, vaan teoin ja totuudessa.



1Ga4:4 Hỡi anh em bé nhỏ, anh em thuộc về Thiên Chúa, và anh em đã thắng được các ngôn sứ giả đó, vì Đấng ở trong anh em mạnh hơn kẻ ở trong thế gian.

1.Joh4:4 Te, lapseni, olette Jumalasta, ja te olette voittaneet nuo väärät profeetat, sillä se, joka on teissä, on suurempi kuin se, joka on maailmassa.



1Ga4:8 Ai không yêu thương, thì không biết Thiên Chúa, vì Thiên Chúa là tình yêu.

1.Joh4:8 Joka ei rakasta, ei ole oppinut tuntemaan Jumalaa, sillä Jumala on rakkaus.



1Ga4:10 Tình yêu cốt ở điều này: không phải chúng ta đã yêu mến Thiên Chúa, nhưng chính Người đã yêu thương chúng ta, và sai Con của Người đến làm của lễ đền tội cho chúng ta.

1.Joh4:10 Siinä on rakkaus- ei siinä, että me olemme rakastaneet Jumalaa, vaan siinä, että hän on rakastanut meitä ja lähettänyt Poikansa meidän syntiemme sovitukseksi.

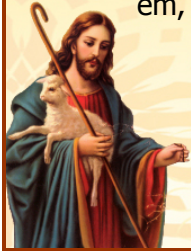


2Ga1:3 Thiên Chúa là Cha và Đức Giê-su Ki-tô là Con Chúa Cha sẽ cho chúng ta được hưởng ân sủng, lòng thương xót và bình an, trong sự thật và tình thương.

2.Joh1:3 Tulkoon osaksemme armo, laupeus ja rauha Isältä Jumalalta ja Jeesukselta Kristukselta, Isän Pojalta, totuudessa ja rakkaudessa.



Gđ1:20 Hãy xây dựng đời mình trên nền tảng đức tin rất thánh của anh em, hãy cầu nguyện nhờ Thánh Thần.



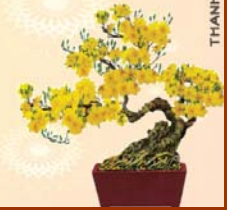
Juud1:20 Rakentakaa te edelleen elämäänne pyhimmän uskonne perustalle, Pyhässä Hengessä rukoillen.



PI1:21 Đối với tôi, sống là Đức Ki-tô, và chết là một mối lợi.



Fil1:21 Minulle elämä on Kristus ja kuolema on voitto.



PI2:3-4 Đừng làm chi vì ganh tị hay vì hư danh, nhưng hãy lấy lòng khiêm nhường mà coi người khác hơn mình. Mỗi người đừng tìm lợi ích cho riêng mình, nhưng hãy tìm lợi ích cho người khác.



Fil2:3-4 Älkää tehkö mitään itsekkyydestä tai turhamaisuudesta, vaan olkaa nöyriä ja pitäkää kukin toista parempana kuin itseänne. Älkää tavoitelko vain omaa etuanne vaan myös muiden parasta.



PI3:7 Những gì xưa kia tôi cho là có lợi, thì nay, vì Đức Ki-tô, tôi cho là thiệt thòi.



Fil3:7 Kaiken tämän, mikä oli minulle voittoa, olen Kristuksen tähden lukenut tappioksi.



PI3:8 Tôi coi tất cả mọi sự là thiệt thòi, so với mối lợi tuyệt vời, là được biết Đức Ki-tô Giê-su. Vì Người, tôi đành mất hết, và tôi coi tất cả như rác, để được Đức Ki-tô.



Fil3:8 Pidän todella sitä kaikkea pelkkänä tappiona, sillä Herrani Kristuksen Jeesuksen tunteminen on minulle arvokkaampaa kuin mikään muu. Hänen tähtensä olen menettänyt kaiken, olen heittänyt kaiken roskana pois, jotta voittaisin omakseni Kristuksen.



PI4:6 Anh em đừng lo lắng gì cả. Nhưng trong mọi hoàn cảnh, anh em cứ đem lời cầu khẩn, van xin và tạ ơn, mà giải bày trước mặt Thiên Chúa những điều anh em thỉnh nguyện.



Fil4:6 Älkää olko mistään huolissanne, vaan saattakaa aina se, mitä tarvitsette, rukoillen, anoen ja kiittäen Jumalan tietoon.



Kh3:3 Người đã lãnh nhận và nghe Lời Chúa thế nào; hãy tuân giữ và hồi cải! Vậy nếu người không tỉnh thức, thì Ta sẽ đến như kẻ trộm, người chẳng biết giờ nào Ta sẽ đến bắt chợt người.



Ilm3:3 Kuinka kuulit sanan ja otit sen vastaan, tarkkaa sitä ja tee parannus. Ellet ole hereillä, minä tulen kuin varas, yllätän sinut hetkellä, jota ei aavista.

THANHLINH.NET

Pl 4:19 Thiên Chúa của tôi sẽ thoả mãn mọi nhu cầu của anh em một cách tuyệt vời, theo sự giàu sang của Người trong Đức Ki-tô Giê-su.



Fil4:19 Minun Jumalani on Kristuksen Jeesuksen tähden antava teille taivaallisen kunniansa rikkaudesta kaiken, mitä tarvitsette.

THANHLINH.NET

2Pr3:9b Chúa kiên nhẫn đối với anh em, vì Người không muốn cho ai phải diệt vong, nhưng muốn cho mọi người đi tới chỗ ăn năn hồi cải.



2.Piet3:9b Herra on kärsivällinen teitä kohtaan, koska ei halua kenenkään tuhoutuvan vaan tahtoo, että kaikki kääntyisivät.

THANHLINH.NET

1Ga1:9 Nếu chúng ta thú nhận tội lỗi, Thiên Chúa là Đấng trung thành và công chính sẽ tha tội cho chúng ta, và sẽ thanh tẩy chúng ta sạch mọi điều bất chính.



1.Joh1:9 Jos me tunnustamme syntimme, niin Jumala, joka on uskollinen ja vanhurskas, antaa meille synnit anteeksi ja puhdistaa meidät kaikesta väärydestä.

THANHLINH.NET

1Ga2:9 Ai nói rằng mình ở trong ánh sáng mà lại ghét anh em mình, thì vẫn còn ở trong bóng tối.



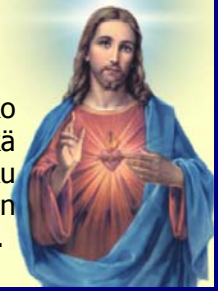
1.Joh2:9 Joka väittää olevansa valossa mutta vihaa veljeään, on yhä pimeydessä.

THANHLINH.NET

1Ga 2:15 Anh em đừng yêu thế gian và những gì ở trong thế gian. Kẻ nào yêu thế gian thì nơi kẻ ấy không có lòng mến Chúa Cha.



1.Joh2:15 Älkää rakastako maailmaa, älkää sitä, mikä maailmassa on. Jos joku rakastaa maailmaa, Isän rakkauksella ei ole hänessä sijaa.



THANHLINH.NET

1Ga3:17 Nếu ai có của cải thế gian và thấy anh em mình lâm cảnh túng thiếu, mà chẳng động lòng thương, thì làm sao tình yêu Thiên Chúa ở lại trong người ấy được?

1.Joh3:17 Jos joku, jonka toimeentulo on turvattu, näkee veljensä kärsivän puutetta mutta sulkee häneltä sydämensä, kuinka Jumalan rakkaus voisi pysyä hänessä?



1Ga4:8 Ai không yêu thương, thì không biết Thiên Chúa, vì Thiên Chúa là tình yêu.

1.Joh4:8 Joka ei rakasta, ei ole oppinut tuntemaan Jumalaa, sillä Jumala on rakkaus.



1Ga4:9 Tình yêu của Thiên Chúa đối với chúng ta được biểu lộ như thế này: Thiên Chúa đã sai Con Một đến thế gian để nhờ Con Một của Người mà chúng ta được sống.

1.Joh4:9 Juuri siinä Jumalan rakkaus ilmestyi meidän keskuuteemme, että hän lähetti ainoan Poikansa maailmaan, antamaan meille elämän.



1Ga 5:21 Hỡi anh em là những người con bé nhỏ, hãy tránh xa các tà thần!

1.Joh5:21 Lapseni, pysykää erossa vääristä jumalista!



Ga3:5 Chúa Giê-su trả lời: Không ai có thể vào Nước Thiên Chúa, nếu không sinh ra bởi nước và Thần Khí.

Joh3:5 Jeesus vastasi: " Jos ihminen ei synny vedestä ja Hengestä, hän ei pääse Jumalan valtakuntaan.

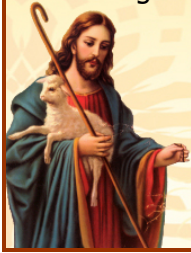


Ga20:22 Nói xong, Người thổi hơi vào các ông và bảo: "Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần".

Joh20:22 Sanottuaan tämän hän puhalsi heitä kohti ja sanoi: " Ottakaa Pyhä Henki".



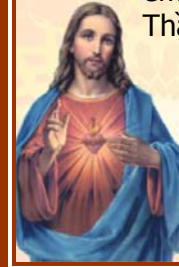
Cv2:18 Trong những ngày đó, Ta cũng sẽ đổ Thần Khí Ta cả trên tôi nam tở nữ của Ta, và chúng sẽ trở thành ngôn sứ.



Ap.t2:18 Näin teen: palvelijoihini ja palvelijattariini minä vuodatan Henkeni niinä päivinä, ja he profetoivat.



1Cor3:16 Nào anh em chẳng biết rằng anh em là Đền Thờ của Thiên Chúa, và Thánh Thần Thiên Chúa ngự trong anh em sao?



1.Kor3:16 Ettekö tiedä, että te olette Jumalan temppeli ja että Jumalan Henki asuu teissä?



Rm8:27 Thiên Chúa, Đấng thấu suốt tâm can, biết Thần Khí muốn nói gì, vì Thần Khí cầu thay nguyện giúp cho dân thánh theo đúng ý Thiên Chúa.



Room8:27 Jumala, joka tutkii sydämet, tietää mitä Henki tarkoittaa, sillä Henki puhuu Jumalan tahdon mukaisesti pyhien puolesta.



Rm8:5 Những ai sống theo tính xác thịt, thì hưởng về những gì thuộc tính xác thịt; còn những ai sống theo Thần Khí, thì hưởng về những gì thuộc Thần Khí.



Room8:5 Lihan mukaan elävillä on lihan mukaiset pyrkimykset, Hengen mukaan elävillä Hengen mukaiset.



1Cor14:1 Anh em hãy cố đạt cho được đức mến, hãy khao khát những ơn của Thần Khí, nhất là ơn nói tiên tri.



1.Kor14:1 Pyrkikää rakkauteen, mutta tavoitelkaa myös henkilöitä, ennen kaikkea profetoimisen lahjaa.



2Cor1:22 Chính Người cũng đã đóng ấn tín trên chúng ta và đổ Thần Khí vào lòng chúng ta làm bảo chứng.



2.Kor1:22 Hän on painanut meihin sinettinsä ja antanut meidän sydämiimme vakuudeksi Hengen.

